

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt.

| Nội dung đánh giá | | Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt |
|--|--|--|
| 1. Tính hợp lệ, xuất xứ, đặc tính kỹ thuật của hàng hoá: | | |
| 1.1 Tính hợp lệ của hàng hoá dự thầu. | Hàng hoá dự thầu nêu rõ mã hiệu, tên nhà máy sản xuất, xuất xứ. | Đạt |
| | Hàng hoá dự thầu không nêu rõ mã hiệu, tên nhà máy sản xuất, xuất xứ. | Không đạt |
| 1.2 Đặc tính kỹ thuật của hàng hoá (kèm theo catalogue hàng hoá để chứng minh. Trường hợp tiếng nước ngoài phải đính kèm bản dịch Tiếng Việt). | Hàng hoá phải đáp ứng đầy đủ về đặc tính kỹ thuật yêu cầu. | Đạt |
| | Không có bảng liệt kê đặc tính kỹ thuật của hàng hoá hoặc có hàng hoá không đáp ứng đặc tính kỹ thuật yêu cầu. | Không đạt |
| 2. Giải pháp kỹ thuật cung cấp hàng hóa. | | |
| 2.1 Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp hàng hóa. | Có biện pháp tổ chức cung cấp hàng hóa hợp lý và phù hợp với yêu cầu E- HSMT. | Đạt |
| | Không có biện pháp tổ chức cung cấp hàng hóa hợp lý và phù hợp với yêu cầu E-HSMT. | Không đạt |
| 2.2 Biện pháp đảm bảo chất lượng trong quá trình cung cấp hàng hóa. | Có sơ đồ và thuyết minh biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức cung cấp hàng hóa. | Đạt |
| | Không có sơ đồ hoặc thuyết minh biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có sơ đồ và biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức cung cấp hàng hóa. | Không đạt |
| 2.3 Phương án giải quyết nếu có sự cố xảy ra | Có thuyết minh phương án giải quyết trong trường hợp người sử dụng bị ngộ độc do hàng hóa cung cấp gây ra, đồng thời cam kết chi trả toàn bộ chi phí y tế phát sinh liên quan để khắc phục sự cố sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận lỗi do đơn vị cung cấp sản phẩm. | Đạt |
| | Không có thuyết minh phương án giải | Không đạt |

| Nội dung đánh giá | | Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt |
|---|---|--|
| | quyết trong trường hợp người sử dụng bị ngộ độc do hàng hóa cung cấp gây ra hoặc không có cam kết chi trả toàn bộ chi phí y tế phát sinh liên quan để khắc phục sự cố sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận lỗi do đơn vị cung cấp sản phẩm. | |
| 3. Tiến độ thực hiện gói thầu | | |
| Tiến độ thực hiện hợp đồng (thời gian thực hiện hợp đồng). | Đề xuất thời gian thực hiện hợp đồng \leq 9 tháng. | Đạt |
| | Đề xuất thời gian thực hiện hợp đồng $>$ 9 tháng. | Không đạt |
| 4. Bảo hành, hạn dùng, cam kết. | | |
| Có cam kết theo yêu cầu tại khoản 1.3 Mục 1 Chương V của E-HSMT. | Đáp ứng theo yêu cầu. | Đạt |
| | Không đáp ứng theo yêu cầu. | Không đạt |
| 5. Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định 214/2024/NĐ-CP. | | |
| Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định 214/2024/NĐ-CP. Đối với nhà thầu liên danh: Áp dụng cho từng thành viên liên danh. | Nhà thầu có bản cam kết và không vi phạm theo quy định. | Đạt |
| | Nhà thầu không có bản cam kết hoặc vi phạm theo quy định. | Không đạt |
| E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí đều được đánh giá là đạt. | | |

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.